TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 07-3-2018

V/v Tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Hải Duy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hài

2. Ông Nguyễn Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: **Ông Lương Thế Vinh**– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 934/2017/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản

khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXX-ST ngày 12 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Lê Thị Ngọc N**, sinh năm 1986.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: ấp Mỹ Trung, xã Hậu Mỹ Bắc B, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: **Anh Trương Khánh Đ**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ cùng có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 12/12/2017 nguyên đơn là chị Lê Thị Ngọc N trình bày:

Do quen biết nên chị N và anh Trương Khánh Đ kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Quan hệ hôn nhân hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Về con chung: có 01 đứa tên là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015 hiện đang ở cùng với chị N.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, chị N và anh Đ có tạo lập được một số tài sản chung như sau:

+ 01 chiếc xe hiệu YAMAHA (chị N không nhớ biển số xe do giấy tờ xe do anh Đ quản lý), giá trị chiếc xe khoảng 20.000.000đ.

+ Số tiền 15.000.000đ.

Tất cả số tài sản trên hiện do anh Nhân quản lý và sử dụng.

Về nợ chung: không có.

Nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh Trương Khánh Đ.

Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con chung là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi chung mỗi tháng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị N yêu cầu chia ½ số tài sản chung.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 18/01/2018 nguyên đơn là chị Lê Thị Ngọc N có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về tài sản chung của vợ chồng với nội dung: Chị N rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trương Khánh Đ trình bày:

Do quen biết nên anh Đ và chị N kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Quan hệ hôn nhân hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Về con chung: có 01 đứa tên là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015 hiện đang ở cùng với chị N.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Nay anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Ngọc N.

Về con chung: Anh Đ đồng ý giao con chung là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 300.000đ đến khi cháu K trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của Điều 68, 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo các tài liệu thể hiện trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ để chấp nhận, do anh Trương Khánh Đ cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận sự tự nguyên ly hôn giữa các bên; về con chung và cấp dưỡng nuôi con: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chi Nhân và anh Đ: Giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 300.000đ đến khi cháu K trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung do các đương sự không tranh chấp hay có ý kiến gì nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Về việc rút yêu cầu của nguyên đơn: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc thay đổi, rút yêu cầu của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, nguyên đơn vẫn giữ ý kiến rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời tại bản tự khai ngày 18/01/2018. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Bởi lẽ, theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, đã đủ cơ sở để xác định cuộc sống vợ chồng giữa

nguyên đơn và bị đơn không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, tại phiên Tòa nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất đồng ý ly hôn. Cho nên, nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn là có căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét.

[3] Về nuôi con chung: theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn và bị đơn có 01con chung là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015 hiện đang ở cùng với nguyên đơn.Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục được nuôi con chung đồng thời bị đơn cũng tự nguyện giao con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 3, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định "… Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".

Mặt khác tại phiên Tòa, nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Cho nên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến và ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, tiếp tục giao con chung là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015 cho nguyên đơn nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên Tòa, bị đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 300.000đ đến khi cháu K trưởng thành. Đồng thời, nguyên đơn cũng đồng ý với mức cấp dưỡng mà bị đơn tự nguyện. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Do nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cho nên, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này đồng thời sẽ đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[6] Về nợ chung: Do nguyên đơn và bị đơn khai không có nợ ai và cũng không ai nợ lại nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[7] Về án phí HNST: Nguyên đơn phải chịu án phí HNST theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217, khoản 1, Điều 218 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ.

[2] Về nuôi con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ như sau: Tiếp tục giao con chung là Trương Minh K, sinh ngày 19/8/2015 cho chị Lê Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trương Khánh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ như sau: Anh Trương Khánh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung một tháng 300.000đ. Thực hiện từ ngày bản án này có

hiệu lực pháp luật đến khi cháu Trương Minh K trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Kể từ ngày chị Lê Thị Ngọc N có đơn yêu cầu thi hành án đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con nếu anh Trương Khánh Đ chậm trả tiền thì anh Đ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về tài sản chung: Do chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về nợ chung: Do chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ khai không có nợ ai, không ai nợ lại đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc N về việc chia tài sản khi ly hôn.

Chị Lê Thị Ngọc N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu đối với anh Trương Khánh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí HNST: Chị Lê Thị Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), chị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 07960 ngày 12/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên không phải nộp tiếp.

Hoàn lại cho chị Lê Thị Ngọc N 450.000đ (bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 07959 ngày 12/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Anh Trương Khánh Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai, chị Lê Thị Ngọc N và anh Trương Khánh Đ có mặt tại phiên Tòa và có mặt khi tuyên án.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *Viện kiểm sát cùng cấp;*
- *Chi cục THA dân sự cùng cấp;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)